

Số: 04 /TB-MNGT

Bò Đề, ngày 12 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHĐ khác tháng 01 năm 2026

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 01/2026 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
5	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
6	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
7	Bà Trần Ngọc Hà	Kế toán
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 01/2026 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 12/01/2026 đến hết ngày 27/02/2026 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2026

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương								Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận				
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề						Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN	
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			HS	Thành tiền	HS	Thành tiền
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.5715	3,677,310		0	14,961,398	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	Huyền
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66		0	0	0.00	0	0	0	0.0000	0	0	0	1.2810	2,997,540		0	2,997,540	Luyến
4	Nguyễn T Thu Phương	3.06	7,160,400	751,842	6,408,558					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,876,558	Ph
5	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3950	3,264,300	342,752	2,921,549	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,819,394	Thành
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,729,881	Anh
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0	12,009,500	Chinh
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.2775	2,989,350		0	11,856,616	Nga
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	Thảo
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,357,100	Vân
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540		0	11,889,100	Trang
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	12,086,797	Hoa
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.4758	1,113,372	116,904	996,468	1.2810	2,997,540		0	11,659,146	Thanh
14	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3939	921,726	96,781	824,945	1.0605	2,481,570		0	9,652,244	Hoa
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.169	2,735,460		0	10,779,666	Hiền
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.2775	2,989,350	0.00	0	11,933,058	Hòa
17	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0.15	351,000	9,939,786	Nhung
18	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Thoan
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Huệ
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Chiêm
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Liễu
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	Trang
23	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Hải
24	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Huyền

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương								Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký				
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề						Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN	
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			HS	Thành tiền	HS	Thành tiền
25	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	<i>Quyên</i>
26	Võ Thị Thủy Đoài	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.1904	445,536	46,781	398,755	0.952	2,227,680		0	8,322,931	<i>Thủy</i>
27	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2720	636,480	66,830	569,650	0.952	2,227,680		0	8,493,826	<i>Tuyết</i>
28	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	0	0	0									0.844	1,973,790		0	1,973,790	<i>Thu Tuyết</i>
29	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Ph. Anh</i>
30	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Út</i>
31	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Hoài</i>
32	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Thu Hà</i>
33	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Quỳnh Anh</i>
	Tổng cộng	104.86	231,168,600	24,272,703	206,895,897	0.85	1,989,000	208,845	1,780,155	12.5455	29,356,470	3,082,429	26,274,041	35.928	84,070,350	1.00	2,340,000	321,360,443	

Ba trăm hai mươi một triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, bốn trăm bốn mươi ba đồng chẵn

Người lập biểu

Hà

Trần Ngọc Hà

Đã Đọc Ngày: tháng năm 2026
 Hiệu trưởng
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG
 Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương																Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
2	Ng. Thị Phương Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thảo
3	Phạm T. Thanh Huyền	5,310,000	520,800	4,789,200											0.15	351,000		5,140,200	Huyền
4	Lê Thanh Nhân	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Nhân
5	Ng. Thị Hồng Thắm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thắm
6	Lê Thị Thu Hương	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Hương
7	Đặng Thị Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thảo
8	Bùi Ngọc Lan	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Lan
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Oanh
	Tổng cộng	47,790,000	4,981,200	42,808,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	43,159,800	

Bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm đồng chẵn

Người lập biểu



Trần Ngọc Hà

Bò Đề, Ngày.....tháng.....năm 2026
 Hiệu trưởng

 Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS			Thành tiền
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	41,860,000	3,345,300	38,514,700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43,767,150	
6	Trần Ngọc Hà	5,310,000	557,550	4,752,450											5,252,450	
1	Nguyễn Thị Nga	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	<i>Nga</i>
2	Nguyễn Thị Tuyết	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	<i>Tuyết</i>
3	Nguyễn Thu Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	<i>Thảo</i>
4	Ngô Minh Châu	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	<i>Châu</i>
5	Phạm Thị Huyền Trang	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	<i>Trang</i>
7	Nguyễn Văn Huân	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
8	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
9	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Bốn mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, một trăm năm mươi đồng chẵn

Bồ Đề, ngàytháng ... năm 2026

Người lập biểu

Trần Ngọc Hà



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Phường Bồ Đề
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=105822*3	5	6=585423*5	7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	23.0	2,433,905	0	0	2,433,905		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	22.0	2,328,084	3.0	1,756,269	4,084,353		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	0.0	0	0.0	0	0		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	<i>[Signature]</i>	
5	Phạm Thị Thành	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906		
6	Trần Anh Đào	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
7	Đặng Thị Chinh	21.5	2,275,173	0.0	0	2,275,173	<i>[Signature]</i>	
8	Đặng Thúy Nga	22.0	2,328,084	0.0	0	2,328,084	<i>[Signature]</i>	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	<i>[Signature]</i>	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	<i>[Signature]</i>	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	<i>[Signature]</i>	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	22.5	2,380,995	1.0	585,423	2,966,418	<i>[Signature]</i>	
14	Lê Thị Hoa	22.5	2,380,995	0.0	0	2,380,995	<i>[Signature]</i>	
15	Phạm Thị Hiền	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	<i>[Signature]</i>	
17	Trịnh Thị Nhung	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	<i>[Signature]</i>	
18	Nguyễn Kim Thoan	23.0	2,433,906	1.5	878,135	3,312,041	<i>[Signature]</i>	
19	Nguyễn Tuấn Huệ	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
20	Hà Thị Chiêm	22.5	2,380,995	2.0	1,170,846	3,551,841	<i>[Signature]</i>	
21	Phùng Thị Liễu	23.0	2,433,906	3.0	1,756,269	4,190,175	<i>[Signature]</i>	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	20.0	2,116,440	0.0	0	2,116,440	<i>[Signature]</i>	
23	Phạm Thị Đoan Trang	22.0	2,328,084	0.0	0	2,328,084	<i>[Signature]</i>	
24	Phạm Thị Thu Hải	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
25	Âu Thị Thu Huyền	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	<i>[Signature]</i>	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	21.5	2,275,173	0.0	0	2,275,173	<i>[Signature]</i>	
27	Võ Thị Thúy Đoài	22.5	2,380,995	1.0	585,423	2,966,418	<i>[Signature]</i>	
28	Phùng Thị Tuyết	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	<i>[Signature]</i>	
29	Đặng Thị Thu Tuyết	7.0	740,754	1.0	585,423	1,326,177	<i>[Signature]</i>	
30	Hoàng Thị Phương Anh	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	<i>[Signature]</i>	

31	Nguyễn Thị Út	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Út
32	Phùng Thị Minh Hoài	22.5	2,380,995	0.0	0	2,380,995	Hocui
33	Nguyễn Thị Thu Hà	22.5	2,380,995	1.0	585,423	2,966,418	Thu Hà
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Quỳnh Anh
35	Đỗ Văn Minh	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Đỗ Văn Minh
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Phương Thảo
37	Phạm Thị Thanh Huyền	23.0	2,433,906	0.0	0	2,433,906	Phạm Thị Thanh Huyền
38	Lê Thanh Nhân	21.5	2,275,173	2.0	1,170,846	3,446,019	Lê Thanh Nhân
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Hồng Thắm
40	Lê Thị Thu Hương	22.0	2,328,084	2.0	1,170,846	3,498,930	Thu Hương
41	Đặng Thị Thảo	22.5	2,380,995	2.0	1,170,846	3,551,841	Đặng Thị Thảo
42	Bùi Ngọc Lan	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Bùi Ngọc Lan
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Nguyễn Thị Kim Oanh
50	Trần Ngọc Hà	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Trần Ngọc Hà
45	Nguyễn Thị Nga	23.0	2,433,906	3.0	1,756,269	4,190,175	Nguyễn Thị Nga
46	Nguyễn Thị Tuyết	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Nguyễn Thị Tuyết
48	Nguyễn Thu Thảo	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Nguyễn Thu Thảo
47	Ngô Minh Châu	23.0	2,433,906	2.0	1,170,846	3,604,752	Ngô Minh Châu
44	Phạm Thị Huyền Trang	19.5	2,063,529	1.0	585,423	2,648,952	Phạm Thị Huyền Trang
49	Nguyễn Văn Huân	23.0	2,433,906	1.0	585,423	3,019,329	Nguyễn Văn Huân
	Tổng số	1,092.5	115,610,534	54.5	31,905,554	147,516,088	

Một trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm mười sáu ngàn, tám mươi tám đồng chẵn

Người lập

Hà

Trần Ngọc Hà



Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh